

Số: 134 /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày 18 tháng 10 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 53/QĐ-KCNĐN ngày 01/3/2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc thành lập Tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Sản xuất bộ truyền động, trục hộp số, trục bánh răng, bánh răng hộp số và một số linh kiện cơ khí dùng cho máy móc, phương tiện sử dụng động cơ và công cụ điện với quy mô 21.000.000 sản phẩm/năm tương đương 1.840 tấn sản phẩm/năm (trong quy trình sản xuất không có công đoạn xi mạ)” của Công ty TNHH Công nghiệp Elma Việt Nam tại đường số 2, KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 800/KCNĐN-MT ngày 14/3/2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH Công nghiệp Elma Việt Nam;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Công nghiệp Elma Việt Nam tại Văn bản số 02.2023 đề ngày 19/8/2023 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở và hồ sơ đính kèm;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Công nghiệp Elma Việt Nam (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Sản xuất bộ truyền động, trục hộp số, trục bánh răng, bánh răng hộp số và một số linh kiện cơ khí dùng cho máy móc, phương tiện sử dụng động cơ và công cụ điện với quy mô 21.000.000 sản phẩm/năm tương đương 1.840 tấn sản phẩm/năm (trong quy trình sản xuất không có công đoạn xi mạ)” tại đường số 2, KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên cơ sở: “Sản xuất bộ truyền động, trục hộp số, trục bánh răng, bánh răng hộp số và một số linh kiện cơ khí dùng cho máy móc, phương tiện sử dụng động cơ và công cụ điện với quy mô 21.000.000 sản phẩm/năm tương đương 1.840 tấn sản phẩm/năm (trong quy trình sản xuất không có công đoạn xi mạ)”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 2, KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp: 3600625344 đăng ký lần đầu ngày 26/12/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 31/5/2019 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 9803602017 chứng nhận lần đầu ngày 26/12/2002, chứng nhận thay đổi lần thứ 10 ngày 19/6/2019 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600625344.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất bộ truyền động, trục hộp số, trục bánh răng, bánh răng hộp số và một số linh kiện cơ khí dùng cho máy móc, phương tiện sử dụng động cơ và công cụ điện (trong quy trình sản xuất không có công đoạn xi mạ).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 20.786 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản xuất bộ truyền động, trục hộp số, trục bánh răng, bánh răng hộp số và một số linh kiện cơ khí dùng cho máy móc, phương tiện sử dụng động cơ và công cụ điện với quy mô 21.000.000 sản phẩm/năm tương đương 1.840 tấn sản phẩm/năm (trong quy trình sản xuất không có công đoạn xi mạ).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 18 tháng 10 năm 2023 đến ngày 18 tháng 10 năm 2033).

Điều 4. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 360/QĐ-KCNĐN ngày 11/11/2019 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai đối với dự án “Sản xuất bộ truyền động, trục hộp số, trục bánh răng, bánh răng hộp số và một số linh kiện cơ khí dùng cho máy móc, phương tiện sử dụng động cơ và công cụ điện với quy mô 21.000.000 sản phẩm/năm (tương đương 1.840 tấn sản phẩm/năm, trong quy trình sản xuất không có công đoạn xi mạ)” hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 5. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (TH).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 134 /GPMT-KCNĐN ngày 18/10/ 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải của dự án sau xử lý sơ bộ được đưa về hệ thống thu gom nước thải và đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

- Công ty đã ký Hợp đồng xử lý nước thải số 78/HĐ-CT ngày 27/8/2018 với Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO (đơn vị đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Nhơn Trạch I).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

1.1.1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh cá nhân của công nhân viên, lao động (văn phòng, nhà xưởng) với lưu lượng 42,8 m³/ngày đêm qua 06 bể tự hoại 3 ngăn có tổng thể tích 62 m³ được dẫn bằng hệ thống đường ống nhựa uPVC đường kính 114mm, tổng chiều dài 160m để đầu nối về hệ thống thu gom nước thải và thoát ra hố ga đầu nối nước thải trên đường số 2, KCN Nhơn Trạch I.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ nhà ăn với lưu lượng 9,5 m³/ngày đêm qua 01 bể tách dầu có thể tích 2 m³ được dẫn bằng hệ thống đường ống nhựa uPVC đường kính 100mm, tổng chiều dài 50m để đầu nối về hệ thống thu gom nước thải và thoát ra hố ga đầu nối nước thải trên đường số 8, KCN Nhơn Trạch I.

- Nguồn số 3: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh nhà xưởng với lưu lượng 1m³/lần (định kỳ 1 tuần vệ sinh 1 lần) được thu gom bằng thống đường ống nhựa uPVC đường kính 140mm, tổng chiều dài 160m để đầu nối về hệ thống thu gom nước thải và thoát ra hố ga đầu nối nước thải trên đường số 8, KCN Nhơn Trạch I.

- Nguồn số 4: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình xử lý dầu giải nhiệt thải với lưu lượng 6,6 m³/lần (định kỳ 1 tháng xả 2 lần) được tuần hoàn và tái sử dụng, cặn quá trình lắng được thu gom, giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định ở dạng chất thải nguy hại.

1.1.2. Vị trí đầu nối nước thải: 02 hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Nhơn Trạch I

- Vị trí 01: 01 hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải trên đường số 2, KCN Nhơn Trạch I.

+ Tọa độ vị trí 01: X: 1188331.84, Y: 408718.01 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiếu 3⁰).

- Vị trí 02: 01 hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải trên đường số 8, KCN Nhơn Trạch I.

+ Tọa độ vị trí 02: X: 1188244.27, Y: 408651.44 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

1.1.3. Lưu lượng đầu nối nước thải lớn nhất: $53,3 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Phương thức đầu nối thải: Tự chảy (24/24 giờ).

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: phải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Chủ đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng KCN Nhơn Trạch I (Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO) tại Hợp đồng xử lý nước thải số 78/HĐ-CT ngày 27/8/2018.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Sơ lược quy trình thu gom, xử lý nước thải: *Nước thải sinh hoạt (khu văn phòng, khu sản xuất) qua bể tự hoại 3 ngăn + nước thải nhà ăn qua bể tách dầu + nước thải vệ sinh nhà xưởng → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I (tại 01 điểm trên đường số 2, 01 điểm trên đường số 8).*

- Công suất thiết kế: 04 bể tự hoại 3 ngăn thể tích $13,8 \text{ m}^3/\text{bể}$; 01 bể tự hoại 3 ngăn thể tích $3,4 \text{ m}^3/\text{bể}$; 01 bể tách dầu thể tích 2 m^3 .

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): Không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm d, khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch I và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN (Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO), không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 134/GPMT -KCNĐN ngày 18/10/2023
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ dây chuyền mài của máy mài nhám - khu vực xưởng 3.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ dây chuyền phun cát của máy phun cát 1- khu vực xưởng 3.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ dây chuyền phun cát của máy phun cát 2 - khu vực xưởng 3.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ dây chuyền phun cát của máy phun cát 3- khu vực xưởng 3.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ dây chuyền tiện tự động 1 - khu vực xưởng 1 (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ dây chuyền tiện tự động 2 - khu vực xưởng 1 (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ quá trình xử lý nhiệt - khu vực xưởng 3 (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng 300 KVA (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng 570 KVA (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền mài của máy mài nhám - khu vực xưởng 3 (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1188397.23; Y: 409968.80.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền phun cát của máy phun cát 1 - khu vực xưởng 3 (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1188192.58; Y: 408762.46.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền phun cát của máy phun cát 2 - khu vực xưởng 3 (nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1188192.50; Y: 408762.20.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền phun cát của máy phun cát 3- khu vực xưởng 3 (nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1188192.49; Y: 408762.67.

Vị trí xả khí thải của hệ thống xử lý khí thải tại KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiếu 3⁰)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của dự án dự kiến là 20.300 m³/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.800 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.500 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	<i>Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 3, 4 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ</i>	<i>Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.</i>
2	Bụi	mg/Nm ³	144	<i>08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ</i>	<i>08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.</i>

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và $K_p = 0,9$).

(2) Chủ cơ sở vẫn phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ dây chuyền mài của máy mài nhám - khu vực xưởng 3 được thu gom bằng hệ thống đường ống nhánh kích thước Ø110mm, Ø200mm bằng thép về hệ thống xử lý khí thải để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước Ø400mm, cao khoảng 6m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ dây chuyền phun cát của máy phun cát 1- khu vực xưởng 3 được thu gom bằng hệ thống đường ống nhánh kích thước

Ø110mm bằng nhựa về hệ thống xử lý khí thải để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải.

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ dây chuyền phun cát của máy phun cát 2 - khu vực xưởng 3 được thu gom bằng hệ thống đường ống nhánh kích thước Ø110mm bằng nhựa về hệ thống xử lý khí thải để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải.

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ dây chuyền phun cát của máy phun cát 3 - khu vực xưởng 3 được thu gom bằng hệ thống đường ống nhánh kích thước Ø110mm bằng nhựa về hệ thống xử lý khí thải để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải.

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ dây chuyền tiện tự động 1 - khu vực xưởng 1 được thu gom và thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải bằng đường ống kích thước Ø200mm bằng thép tráng kẽm, cao khoảng 12m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ dây chuyền tiện tự động 2 - khu vực xưởng 1 được thu gom và thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải bằng đường ống kích thước Ø200mm bằng thép tráng kẽm, cao khoảng 12m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ quá trình xử lý nhiệt - khu vực xưởng 3 được thu gom và thoát ra ngoài môi trường qua 02 ống thoát khí thải bằng đường ống kích thước Ø250mm bằng thép tráng kẽm, cao khoảng 10m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng 300 KVA được thu gom và thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải bằng đường ống kích thước Ø120mm bằng thép tráng kẽm, cao khoảng 6m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng 570 KVA được thu gom và thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải bằng đường ống kích thước Ø140mm bằng thép tráng kẽm, cao khoảng 10m tính từ mặt đất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền mài của máy mài nhám - khu vực xưởng 3 (nguồn số 01)

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Khí thải (Bụi) → Ống thép → Cyclon → Ống thoát khí thải → Khí thải đạt Quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 8.800 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. 03 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền phun cát của máy phun cát - khu vực xưởng 3 (nguồn số 02, 03, 04)

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Khí thải (Bụi) → Chụp hút → Đường ống chính → Tháp lọc bụi túi vải → Quạt ly tâm → Ống thoát khí thải → Khí thải đạt Quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 02 hệ thống công suất thiết kế 3.000 m³/giờ/hệ thống; 01 hệ thống công suất thiết kế 5.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 01 tháng, dự kiến bắt đầu từ tháng 11/2023.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền mài của máy mài nhám - khu vực xưởng 3, công suất thiết kế 8.800 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền phun cát của máy phun cát - khu vực xưởng 3, công suất thiết kế 5.500 m³/giờ.

- 02 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền phun cát của máy phun cát - khu vực xưởng 3, công suất thiết kế 3.000 m³/giờ/hệ thống.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền mài của máy mài nhám - khu vực xưởng 3, công suất thiết kế 8.800 m³/giờ.

- 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền phun cát của máy phun cát - khu vực xưởng 3, công suất thiết kế 5.500 m³/giờ.

- 02 ống thải sau 02 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền phun cát của máy phun cát - khu vực xưởng 3, công suất thiết kế 3.000 m³/giờ/hệ thống.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 134/GPMT -KCNĐN ngày 18/10/2023
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

1.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 01: từ khu vực cắt – xường 1.
- Nguồn số 02: từ khu vực tiện CNC – xường 1.
- Nguồn số 03: từ khu vực cán phay răng, sọc răng – xường 2.
- Nguồn số 04: từ khu vực tạo rãnh then – xường 2.
- Nguồn số 05: từ khu vực máy phát điện dự phòng 300 KVA.
- Nguồn số 06: từ khu vực máy phát điện dự phòng 500 KVA.

1.2. Nguồn phát sinh độ rung: Không.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.1. Vị trí phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 01: từ khu vực cắt – xường 1. Tọa độ (X: 1188192.30; Y: 408696.12).
- Nguồn số 02: từ khu vực tiện CNC – xường 1. Tọa độ (X: 1187230.02; Y: 408762.20).
- Nguồn số 03: từ khu vực cán phay răng, sọc răng – xường 2. Tọa độ (X: 1188203.98; Y: 408708.42).
- Nguồn số 04: từ khu vực tạo rãnh then – xường 2. Tọa độ (X: 1188856.14; Y: 408735.33).
- Nguồn số 05: từ khu vực máy phát điện dự phòng 300 KVA. Tọa độ (X: 1188327.12; Y: 408716.24).
- Nguồn số 06: từ khu vực máy phát điện dự phòng 500 KVA. Tọa độ (X: 1188235.07; Y: 408655.23).

(Theo Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 107^o45, múi chiếu 3^o).

1.2. Vị trí phát sinh độ rung: Không.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

S T T	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L _{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	<i>Khu vực thông thường</i>

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 134/GPMT -KCNDN ngày 18/10/2023
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 224.300 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình gia công cơ khí	Bùn	07 03 07	NH	27.800
2	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (cát)	Rắn	07 03 08	KS	27.200
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	500
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	4.000
5	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước (dầu giải nhiệt)	Lỏng	17 05 04	NH	71.200
6	Nước lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	Lỏng	17 05 05	NH	42.830
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	22.430
8	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	18 01 02	KS	340
9	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	18 01 03	KS	28.000
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					224.300

Thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 1.208.153 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ (Giấy văn phòng, giấy bao bì, thùng Carton)	Rắn	18 01 05	TT-R	4.660
2	Bao bì gỗ/Pallet gỗ	Rắn	18 01 07	TT-R	1.530
3	Phôi từ quá trình gia công tạo hình lần đầu (Sắt vụn, Bazơ kim loại nhiễm dầu)	Rắn	07 03 11	TT	1.176.043
4	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (bể tự hoại)	Bùn	12 06 10	TT	25.920
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					1.208.153

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 93,7 tấn/năm.

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Nhóm thực phẩm	75,0
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	18,7
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		93,7

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 01 khu lưu giữ dầu thải diện tích 15 m², 01 khu lưu giữ chất thải nguy hại khác diện tích 17 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 01 khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 18 m², 01 hố gom phù từ quá trình gia công tạo hình lần đầu (khu vực chứa tạm bên trong khu vực chứa nguyên liệu) kích thước 5m x 10m x 1m.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn. Hố gom có nền bê tông, có mái che, có gờ chống tràn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 60 lít – 120 lít tại các khu vực nhà ăn, khu văn phòng, từng nhà xưởng, khuôn viên...

2.3.2. Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: Sử dụng chung với khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường với diện tích 18 m², định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 134/GPMT -KCNDN ngày 18/10/2023
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến do

Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO, UBND huyện Nhơn Trạch, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI